BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2022

CÔNG TY C PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
DN: cn=CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM c=VN l=Huyện Phù Ninh o=CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2022-07-21 15:07+07:00

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại:

- Doanh nghiệp sản xuất thuốc; Sản xuất nguyên liệu làm thuốc tân dược; Sản xuất vắc xin và sinh phẩm y tế (Chế phẩm sinh học dùng cho người);
- Bán buôn hoá chất công nghiệp như: Tinh dầu, chất màu, dầu thơm và hương liệu, sôđa, muối công nghiệp; Bán buôn dược phẩm (thuốc tân dược, vắc xin, sinh phẩm y tế);
- Bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu; Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm;
- Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

04. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 04 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	06 năm

Riêng đối với quyền sử dụng đất lâu dài, Công ty không thực hiện trích khấu hao.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả, chi phí phải trả và phải trả khác

Các khoản nợ phải trả, chi phí phải trả và phải trả khác được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

09. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu thường

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu thường phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.

- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ bán và cung cấp trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công ty được áp dụng ưu đãi thuế TNDN từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn với mức thuế suất 17% trong thời gian 10 năm kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập từ dự án đầu tư mới.

Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm, giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập của Công ty từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Năm 2022 là năm thứ 3 Công ty phát sinh thu nhập từ Dự án đầu tư.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số đầu quý	Số cuối quý
- Tiền mặt	2.337.376.444	5.509.351.467
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.914.858.319	41.377.096.279
- Các khoản tương đương tiền (*)	72.168.581.559	72.390.853.346
Cộng	**78.420.816.322**	**119.277.301.092**

(*): Là khoản tiền gửi với kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Lãi suất từ 3%/năm đến 3,7%/năm.

02. Phải thu của khách hàng

	Số đầu quý	Số cuối quý
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	***268.498.989.178***	***273.128.011.955***
- Công ty Cổ phần Ecopha	17.803.722.485	14.387.364.509
- Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ	39.567.832.765	34.673.823.418
- Công ty TNHH Dược Minh Tiến	9.487.545.109	21.026.463.412
- Công ty cổ phần Thương mại và Dược phẩm Hoàng Lan	683.310.700	19.833.217.670
- Phải thu ngắn hạn của khách hang khác	200.956.578.119	183.207.142.946
Cộng	**268.498.989.178**	**273.128.011.955**

Đơn vị tính: VND

03. Trả trước cho người bán

	Số đầu quý	Số cuối quý
Trả trước cho người bán ngắn hạn	***51.304.328.384***	***73.887.028.585***
- B.Pharma Co.,Ltd	40.451.662.447	53.391.833.250
- Các hộ dân		-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	10.852.665.937	20.495.195.335
Cộng	**51.304.328.384**	**73.887.028.585**

04. Phải thu khác

	Số đầu quý		Số cuối quý	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	***33.508.838.757***	-	***28.953.261.584***	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn [(a)]	30.311.230.040	-	25.294.874.629	-
- Phải thu khác	3.197.608.717	-	3.658.386.955	-
+ Số tiền đã trả cho Công ty cho thuê tài chính tương ứng với phần thuế GTGT của tài sản thuê tài chính	*3.053.867.030*	-	*2.673.005.121*	-
+ Lãi dự thu	*138.688.937*	-	*979.610.834*	-
+ Các khoản phải thu khác	*5.052.750*	-	*5.771.000*	-
b. Dài hạn	***10.421.075.875***	-	***5.765.569.925***	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	4.717.779.514	-	4.717.779.514	-
- Phải thu khác	5.703.296.361	-	1.047.790.411	-
+ Dự án Vùng trồng [(b)]	*5.703.296.361*	-	*1.047.790.411*	
Cộng	**43.929.914.632**	-	**34.718.831.509**	-

(a): Là khoản đặt cọc gồm:

Tiền đặt cọc theo thỏa thuận đặt cọc số 24112021.TN ngày 24 tháng 11 năm 2021 giữa ông Nguyễn Ngọc Phi và Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam về việc mua các lô đất (vùng trồng dược liệu) tại khu Kim Thượng – Tân Sơn – Phú Thọ với số tiền đặt cọc là 10.000.000.000 đồng. Chủ trương được thực hiện theo Biên bản số 1011/2021/BB/HĐQT-DLVN ngày 10 tháng 11 năm 2021, Nghị quyết số 1011/2021/NQ-HĐQT/DLVN ngày 10 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt các vấn đề triển khai dựa án trồng và phát triển cây dược liệu dưới tán rừng tại Phú Thọ.

Tiền đặt cọc theo hợp đồng đặt cọc mua bán nhà, đất số 22122021/hdc D9-04/2021 ngày 22 tháng 12 năm 2021 giữa Công ty Cổ phần dược liệu Việt Nam và bà Nguyễn Thị Hải về việc cam kết mua căn hộ tại địa chỉ D9-04 thuộc dự án Vinhomes Grand Park tại phường Long Bình và Long Thạnh Mỹ, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh với số tiền đặt cọc là 25.000.000.000 đồng. Chủ trương được thực hiện theo Biên bản số 18/2021-BB/HĐQT-DLVN ngày 20 tháng 10 năm 2021, Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐQT/DLVN ngày 20 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt mở, đầu tư, phát triển chi nhánh Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh.

(b): Là khoản Công ty hỗ trợ các hộ dân, hợp tác xã tham gia hợp tác với Công ty xây dựng vùng trồng cây dược liệu theo tiêu chuẩn GACP – WHO. Số tiền này sẽ được bù trừ với công nợ khi Công ty mua dược liệu của các hộ dân, hợp tác xã.

Đơn vị tính: VND

05. Hàng tồn kho

	Số đầu quý		Số cuối quý	
	Giá gốc	***Dự phòng***	***Giá gốc***	***Dự phòng***
- Nguyên liệu, vật liệu	160.381.902.407	-	132.811.599.565	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	295.104.000	-
- Thành phẩm	15.664.537.048	-	21.798.769.837	-
- Hàng hoá	*153.148.221.008*	-	124.020.971.110	-
Cộng	**329.194.660.463**	**-**	**278.926.444.512**	**-**

06. Tài sản dở dang dài hạn

	Số đầu quý	**Số cuối quý**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	***70.276.992.778***	***74.383.913.225***
- Mua sắm	69.912.694.527	*73.982.864.974*
+ Máy móc, thiết bị xưởng sản xuất thuốc chữa ung thư	*51.580.175.684*	*72.312.777.800*
- XDCB	364.298.251	401.048.251
+ Xưởng sản xuất thuốc chữa ung thư	364.298.251	401.048.251
Cộng	**70.276.992.778**	***74.383.913.225***

Đơn vị tính: VND

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu quý	***102.153.208.500***	***72.026.913.161***	***6.439.423.754***	***7.225.578.120***	***3.010.092.362***	***190.855.215.897***
- Mua trong quý	-	-	3.807.000.000	-		
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	276.506.000	-	-	28.354.000	-
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.043.890.909	-	-	-
Số dư cuối quý	***102.153.208.500***	***72.303.419.161***	***9.235.532.845***	***7.225.578.120***	***3.038.446.362***	***193.956.184.988***
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu quý	***12.635.214.038***	***8.055.822.540***	***2.394.913.944***	***2.161.281.007***	***1.358.313.868***	***26.605.545.397***
- Khấu hao trong quý	1.380.266.358	1.689.570.621	227.383.187	267.661.608	88.167.835	3.653.049.609
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	909.041.600	-	-	-
Số dư cuối quý	***14.015.480.396***	***9.745.393.161***	***1.631.255.631***	***2.428.942.615***	***1.446.481.703***	***29.267.553.406***
III. Giá trị còn lại						-
1. Tại ngày đầu quý	***89.517.994.462***	***63.971.090.621***	***4.044.509.810***	***5.064.297.113***	***1.651.778.494***	***164.249.670.500***
2. Tại ngày cuối quý	***88.137.728.104***	***62.558.026.000***	***7.604.277.214***	***4.796.635.505***	***1.591.964.659***	***164.688.631.582***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 820.970.681 đồng.

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		
Số dư đầu quý	***44.193.531.419***	***44.193.531.419***
- Thuê tài chính trong quý (*)	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
Số dư cuối quý	***44.193.531.419***	***44.193.531.419***
II. Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư đầu quý	***11.329.118.725***	***11.329.118.725***
- Khấu hao trong quý	1.561.672.656	*1.561.672.656*
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		
Số dư cuối quý	***12.890.791.381***	***12.890.791.381***
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính		
1. Tại ngày đầu quý	***32.864.412.694***	***32.864.412.694***
2. Tại ngày cuối quý	***31.302.740.038***	***31.302.740.038***

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
Số dư đầu quý	***56.302.432.529***	***178.680.000***	***56.481.112.529***
- Mua trong quý	164.760.000.000		
- Thanh lý, nhượng bán			
Số dư cuối quý	***221.062.432.529***	***178.680.000***	***56.481.112.529***
II. Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu quý	-	-	-
- Khấu hao trong quý	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối quý	-	-	-
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu quý	***56.302.432.529***	***178.680.000***	***56.481.112.529***
2. Tại ngày cuối quý	***221.062.432.529***	***178.680.000***	***221.241.112.529***

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có nguyên giá là 41.481.112.529 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội.

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài thửa đất số 15, tờ bản đồ số 03 tại tại Tổ 10 , phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội với diện tích 175,8 m2 (mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị);
- Quyền sử dụng đất lâu dài thửa đất số 1(6), tờ bản đồ số 03 tại tại Tổ 10 , phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội với diện tích 142 m2 (mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị);
- Quyền sử dụng đất lâu dài thửa đất số 1(7), tờ bản đồ số 03 tại tại Tổ 10 , phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội với diện tích 136 m2 (mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị);
- Quyền sử dụng đất lâu dài thửa đất số 384, tờ bản đồ số 42 tại tại khu 8 – xã Phù Ninh – huyện Phù Ninh – tỉnh Phú Thọ với diện tích 3.098,4 m2 (trong đó đất ở tại nông thôn là 300m2, đất trồng cây lâu năm là 2.798,4 m2).

Đơn vị tính: VND

10. Chi phí trả trước

	Số đầu quý	Số cuối quý
a. Ngắn hạn	***198.674.030***	***692.335.748***
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	55.253.671	66.644.763
- Chi phí bảo hiểm	69.849.639	33.411.252
- Các khoản khác	73.570.720	592.279.733
b. Dài hạn	***4.493.049.832***	***4.001.842.714***
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.421.593.788	1.380.777.436
- Chi phí bảo hiểm	41.391.242	20.822.324
- Chi phí thuê đất	444.510.974	438.435.656
- Các khoản khác	2.585.553.828	2.161.807.298
Cộng	**4.691.723.862**	**4.694.178.462**

11. Vay và nợ thuê tài chính

11.1. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số đầu quý		Trong quý		Số cuối quý	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a. Vay ngắn hạn	**383.606.928.037**	**383.606.928.037**	**328.463.383.445**	**290.970.990.481**	**421.099.321.001**	**421.099.321.001**
- Vay ngân hàng	***362.764.397.046***	***362.764.397.046***	***328.463.383.445***	***283.410.360.275***	***407.817.420.216***	***407.817.420.216***
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- CN Kinh Đô [(a)]	57.412.539.544	57.412.539.544	52.966.278.970	52.966.278.970	57.412.539.544	57.412.539.544
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội [(b)]	235.786.315.017	235.786.315.017	275.497.104.475	230.444.081.305	280.839.338.187	280.839.338.187
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Chương Dương [(c)]	69.565.542.485	69.565.542.485			69.565.542.485	69.565.542.485
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	***20.842.530.991***	***20.842.530.991***	-	***7.560.630.206***	***13.281.900.785***	***13.281.900.785***
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- CN Kinh Đô [(d)]	121.140.000	121.140.000	-	40.380.000	80.760.000	80.760.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội [(e)]	9.992.307.690	9.992.307.690	-	3.330.769.230	6.661.538.460	6.661.538.460
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội [(f)]	2.229.679.256	2.229.679.256	-	928.715.629	1.300.963.627	1.300.963.627
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease [(g)]	8.499.404.045	8.499.404.045	-	3.260.765.347	5.238.638.698	5.238.638.698
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**140.149.613.952**	**140.149.613.952**	-	-	**151.399.613.952**	**151.399.613.952**
b.1 Vay dài hạn	**57.286.159.742**	**57.286.159.742**	**11.250.000.000-**	-	**68.536.159.742**	***68.536.159.742***
- Vay ngân hàng	**57.286.159.742**	**57.286.159.742**		-	***57.286.159.742***	***57.286.159.742***
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội [(e)]	56.626.499.742	56.626.499.742	-	-	56.626.499.742	56.626.499.742
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- CN Kinh Đô [(d)]	659.660.000	659.660.000	-	-	659.660.000	659.660.000

Đơn vị tính: VND

	Số đầu quý		Trong quý		Số cuối quý	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
- Vay đối tượng khác	***-***	***-***	***11.250.000.000***	***-***	***11.250.000.000***	***11.250.000.000***
+ Vay cá nhân	-	-	11.250.000.000	-	11.250.000.000	11.250.000.000
b.2 Nợ thuê tài chính	**22.863.454.210**	**22.863.454.210**	**-**	**-**	**22.863.454.210**	**22.863.454.210**
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội (f)	5.746.144.713	5.746.144.713	-	-	5.746.144.713	5.746.144.713
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (g)	17.117.309.497	17.117.309.497	-	-	17.117.309.497	17.117.309.497
b.3 Trái phiếu thường	***60.000.000.000***	***60.000.000.000***	**-**	**-**	***60.000.000.000***	***60.000.000.000***
+ Loại phát hành theo mệnh giá	60.000.000.000	60.000.000.000	-	-	60.000.000.000	60.000.000.000
Cộng	**523.756.541.989**	**523.756.541.989**	**339.713.383.445**	**290.970.990.481**	**572.498.934.953**	**572.498.934.953**

(a): Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Kinh Đô theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 100321-2751778-01-SME ngày 18 tháng 03 năm 2021, hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng 12 tháng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành LC phục vụ hoạt động kinh doanh dược, thiết bị y tế và thực phẩm chức năng. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CX 432394, số vào sổ cấp GCN: CT16020 do Sở tài nguyên và môi trường thành phố Hải Phòng cấp ngày 13/01/2021 tại số SB.02 khu đô thị Vinhomes Marina, thành phố Hải Phòng của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty), Xe ô tô con, nhãn hiệu Honda, biển số xe 19A-383.66 của bên thứ ba và các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty.

(b): Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/3990765/HĐTD ký ngày 01 tháng 04 năm 2022 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng là 450.000.000.000 đồng. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng:

- Bất động sản tại thửa đất số 1(6), tờ bản đồ số 03, địa chỉ tại Tổ 10, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, diện tích 142,0m2 được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 999011, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 01480 do Sở tài nguyên và môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 25/07/2018 cho Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam
- Bất động sản tại thửa đất số 1(7), tờ bản đồ số 03, địa chỉ tại Tổ 10, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, diện tích 136,0m2 được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 999012, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 01481 do Sở tài nguyên và môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 25/07/2018 cho Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam

- Bất động sản tại thửa đất số 15, tờ bản đồ số 03, địa chỉ tại Tổ 10, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, diện tích 175,8m2 được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CĐ 858870, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 00883 do Sở tài nguyên và môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 15/09/2016 cho Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty và sổ tiết kiệm của ông Vũ Thành Trung (Tổng giám đốc)
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số 101093552720, hồ sơ gốc số 1413.2003/QĐ-UB do UBND quận Đống Đa cấp ngày 21/08/2003 tại thửa đất số 59, tờ bản đồ số 6G-I-45, phường Thịnh Quang, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội của bên thứ 3.
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BB 281997, số vào sổ cấp GCN: 2617/QĐ-UBND-219 do UBND quận Long Biên cấp ngày 15/06/2010 tại tổ 4, phường Giang Biên, quận Long Biên, thành phố Hà Nội của bên thứ 3.
- Bất động sản tại thửa đất số 124, tờ bản đồ số 111, thôn Biều Khê, Đông Anh, Hà Nội Thôn Biều Khê, xã Thụy Lâm, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, diện tích 300,0m2 được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DĐ 710372, số vào sổ cấp GCN: CS 66506 do Sở tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 18/11/2021 của Ông Vũ Thành Trung
- Bất động sản tại thửa đất số 30, tờ bản đồ số 03-84/PA.CL, Thôn Sáp Mai, xã Võng La, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, diện tích 80,0m2 được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 888523, số vào sổ cấp GCN CS 66297 do Sở tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 17/11/2021 của Ông Vũ Thành Trung
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ SB23-321, Dự án khu đô thị Gia Lâm-Vinhomes Ocean Park, xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, diện tích 67,5m2 được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 902895, số vào sổ cấp GCN CS 24275 do Sở tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 20/04/2021 của Ông Vũ Thành Trung
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ AD09-76 KĐT sinh thái Vinhomes Riveside, diện tích 304 m2 được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 742082, số vào sổ cấp GCN CS 24966 do Sở tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 01/06/2018 của bà Đặng Thị Hương Lan, bên thứ 3.

(c): Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 02/2020-HĐCVHM/NHCT128-DUOCLIEU ngày 22 tháng 06 năm 2020 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức ngày 16 tháng 08 năm 2021 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Xe ô tô con, nhãn hiệu Landrover, biển số xe 30A-909.99 của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty).
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CL 691912, số vào sổ cấp GCN: CS 26799/DA do Sở tài nguyên và môi trường TP Hồ Chí Minh cấp ngày 13/08/2018 tại tòa nhà Vinhomes Central Park, số 720A Điện Biên Phủ, phường 22, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty).
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CO 150979, số vào sổ cấp GCN: CTs 169603 do Sở tài nguyên và môi trường TP Đà Nẵng cấp ngày 14/09/2018, cập nhật thay đổi chủ sở hữu mới nhất ngày 22/05/2020 đứng tên ông Vũ Thành Trung tại tổ 116, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty).
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CD 310108, số vào sổ cấp GCN: CS 09484 do Sở tài nguyên và môi trường TP Hà Nội cấp ngày 16/05/2016 tại AD09-06, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội của bên thứ 3.

(d): Là các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Kinh Đô theo Hợp đồng cho vay số 140720-2751778-01-SME ký ngày 15 tháng 07 năm 2020 nhằm mục đích thanh toán một phần tiền mua 01 xe ô tô. Thời hạn vay 78 tháng, lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân là 8,8%/năm và được điều chỉnh định kỳ đầu mỗi quý. Khoản vay được đảm bảo bằng xe ô tô nhãn hiệu Vinfast, số loại Lux SA, BSX 30G-444.36 của Công ty.

(e): Là các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2020/3990765/HĐTD ký ngày 15 tháng 12 năm 2020 nhằm mục đích thanh toán chi phí hợp lý Đầu tư Dự án Nhà máy sản xuất thuốc và các sản phẩm trong lĩnh vực y tế GMP-WHO giai đoạn 2 tại Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ. Thời hạn vay 84 tháng, lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân lãi trả sau kỳ hạn 24 tháng cộng 3%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Quyền sử dụng và tài sản gắn liền với đất thuộc Nhà máy Phú Thọ tại khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ" của Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam
- Toàn bộ số cổ phiếu và toàn bộ quyền lợi phát sinh từ số lượng cổ phiếu sở hữu, bao gồm: quyền nhận cổ tức bằng tiền mặt hay bằng cổ phiếu, quyền được mua cổ phiếu phát hành thêm với giá ưu đãi và các quyền lợi khác, tổng số lượng cổ phiếu đảm bảo là 950.000 cổ phiếu của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty).
- Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của Dự án "Đầu tư nhà máy sản xuất thuốc và các sản phẩm trong lĩnh vực y tế GMP-WHO giai đoạn 2 tại khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ" của Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam.

(f): Là các khoản nợ thuê tài chính của Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV – Sumi Trust – Chi nhánh Hà Nội theo các Hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 21718000178/HĐCTTC ngày 22 tháng 11 năm 2018. Thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất thuê được cố định 8,5%/năm trong vòng 03 tháng đầu tiên của thời hạn thanh toán. Từ tháng thứ 04, lãi suất thuê bằng lãi suất tham chiếu cộng 1,8%/năm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 21719000172/HĐCTTC ngày 31 tháng 07 năm 2019. Thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất thuê được cố định 8,5%/năm trong vòng 03 tháng đầu tiên của thời hạn thanh toán. Từ tháng thứ 04, lãi suất thuê bằng lãi suất tham chiếu cộng 1,8%/năm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 21719000173/HĐCTTC ngày 31 tháng 07 năm 2019. Thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất thuê được cố định 8,5%/năm trong vòng 03 tháng đầu tiên của thời hạn thanh toán. Từ tháng thứ 04, lãi suất thuê bằng lãi suất tham chiếu cộng 1,8%/năm.

(g): Là các khoản nợ thuê tài chính của Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – Chi nhánh Hà Nội theo các Hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho thuê tài chính số C191204212 ngày 05 tháng 12 năm 2019. Thời hạn thuê 36 tháng, lãi suất thuê 9,94%/năm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số C191205612 ngày 20 tháng 01 năm 2020. Thời hạn thuê 36 tháng, lãi suất thuê 9,88%/năm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số C210323912 ngày 18 tháng 03 năm 2021. Thời hạn thuê 44 tháng, lãi suất thuê 9,83%/năm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số C210723012 ngày 26 tháng 07 năm 2021. Thời hạn thuê 42 tháng, lãi suất thuê 9,8%/năm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số C210725512 ngày 07 tháng 10 năm 2021. Thời hạn thuê 42 tháng, lãi suất thuê 9,83%/năm.

(h): Chi tiết trái phiếu phát hành :

Trái chủ :	Nhiều cá nhân
Loại trái phiếu :	Trái phiếu doanh nghiệp
Số lượng :	600 trái phiếu
Mệnh giá :	100.000.000 đồng/trái phiếu
Ngày phát hành :	10/09/2020
Ngày đáo hạn :	10/09/2023
Hình thức phát hành :	Phát hành riêng lẻ thông qua Tổ chức bảo lãnh phát hành
Mục đích phát hành :	Thực hiện các chương trình, dự án đầu tư và tăng quy mô vốn hoạt động của công ty.
Tài sản đảm bảo :	(*)

(*) Tài sản đảm bảo là:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 53; tờ bản đồ số 36; địa chỉ: tổ 491, đường Ngô Gia Tự, phường Đức Giang, quận Long Biên, thành phố Hà Nội được ghi nhận tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX 333629, số vào sổ cấp GCN: CS 37033 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 28/8/2020 cho ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty).
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 1434; tờ bản đồ địa chính số 01, đo vẽ năm 1994; địa chỉ: phường Đông Hải, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa được ghi nhận trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 635783, số vào sổ cấp GCN: CT 11235 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 17/04/2020 của bên thứ 3.
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 214 tờ bản đồ số 6G-I-29; địa chỉ: Số 3, nhà A2, tổ 2B, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội được ghi nhận trên Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10109170122, hồ sơ gốc số 3326.2000 cho bà Nguyễn Thị Nội và chồng là ông Hoàng Ân Hà. Ngày 17/10/2002, Sở Địa chính nhà đất Hà Nội đăng ký sang tên cho ông Trần Bình Duyên (Chủ tịch Hội đồng quản trị).
- 5.400.000 (năm triệu bốn trăm nghìn) cổ phần phổ thông do Công ty phát hành thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty, chi tiết như sau:
  - 3.450.000 (ba triệu bốn trăm năm mươi nghìn) cổ phần trên tổng số 7.450.000 (bảy triệu bốn trăm năm mươi nghìn) cổ phần thuộc sở hữu của ông Vũ Thành Trung được ghi nhận tại Sổ đăng ký cổ đông của Công ty và Xác nhận sở hữu cổ phần do Công ty cấp cho ông Vũ Thành Trung (mã số cổ đông: 01/2019.CNCP) ngày 06/4/2020;
  - 450.000 (bốn trăm năm mươi nghìn) cổ phần trên tổng số 450.000 (bốn trăm năm mươi nghìn) cổ phần thuộc sở hữu của bà Đoàn Thị Thu Hoài được ghi nhận tại Sổ đăng ký cổ đông của Công ty và Xác nhận sở hữu cổ phần do Công ty cấp cho bà Đoàn Thị Thu Hoài (mã số cổ đông: 01/2021/CNCP) ngày 15/06/2021;

- 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) cổ phần trên tổng số 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) cổ phần thuộc sở hữu của ông Lê Cao Hoàng được ghi nhận tại Sổ đăng ký cổ đông của Công ty và Xác nhận sở hữu cổ phần do Công ty cấp cho ông Lê Cao Hoàng (mã số cổ đông: 04/2019/CNCP) ngày 06/4/2020;
- 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) cổ phần trên tổng số 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) cổ phần thuộc sở hữu của ông Nguyễn Ngọc Sơn được ghi nhận tại Sổ đăng ký cổ đông của Công ty và Xác nhận sở hữu cổ phần do Công ty cấp cho ông Nguyễn Ngọc Sơn (mã số cổ đông: 02/2019/CNCP) ngày 06/4/2020;

Đơn vị tính: VND

12. Phải trả người bán

	Số đầu quý		Số cuối quý	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a.Phải trả người bán ngắn hạn	***122.269.448.100***	***122.269.448.100***	***67.760.919.944***	***67.760.919.944***
- Công ty Cổ phần VENZOR	**27.009.907.884**	**27.009.907.884**	3.091.217.932	3.091.217.932
- Công ty Cổ phần SAIGONFA	**15.126.492.257**	**15.126.492.257**	11.375.556.339	11.375.556.339
- Anhui Xiecheng Chinese Herb Co.,Ltd	2.386.329.530	2.386.329.530	6.657.910.143	6.657.910.143
- Công ty CP Dược phẩm THT Điện Biên	**3.670.401.435**	**3.670.401.435**	-	-
-Công ty CP Dược phẩm Nanolab	-	-	-	-
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	74.076.316.143	74.076.316.994	46.636.235.530	46.636.235.530
b. Phải trả người bán dài hạn			-	-
			-	-
Cộng	**122.269.448.951**	**122.269.448.951**	**67.760.919.944**	**67.760.919.944**

13. Người mua trả tiền trước

	Số đầu quý		Số cuối quý	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	***1.126.445.885***	***1.126.445.885***	**738.531.892**	**738.531.892**
Công ty Cổ phần Sâm Ngọc Linh – Sâm Việt Nam			**99.342.072**	**99.342.072**
Công ty TNHH Dược phẩm Yên Bái			**177.069.750**	**177.069.750**
- Công ty TNHH Dược liệu Hà Thành	216.407.000	216.407.000	74.207.000	74.207.000
- Công ty TNHH dược phẩm Hà Thành	**61.221.782**	**61.221.782**	-	-
- Công ty TNHH Dược liệu Hữu cơ An Xuân	166.713.000	166.713.000	30.000.000	30.000.000
- Công ty cổ phần Y - Dược Đình Cự	**132.739.550**	**132.739.550**	-	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	549.364.553	549.364.553	357.913.070	357.913.070
Cộng	**1.126.445.885**	**1.126.445.885**	**738.531.892**	**738.531.892**

Đơn vị tính: VND

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu quý	Số phải nộp đầu quý	Số phải trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Số phải thu cuối quý	Số phải nộp cuối quý
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	179.658.697	816.631.117	636.972.420	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.150.407.604	3.567.190.878	3.621.056.500	-	4.204.273.226
- Thuế thu nhập cá nhân	-	6.611.894	62.811.789	64.183.365	-	7.983.470
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.093.382	1.093.382	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	33.340.000	33.340.000	-	-
Cộng	**-**	**4.157.019.498**	**25.025.444.337**	**24.443.709.115**	636.972.420	**4.212.256.696**

Công ty được áp dụng ưu đãi thuế TNDN từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn với mức thuế suất 17% trong thời gian 10 năm kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập từ dự án đầu tư mới.

Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm, giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập của Công ty từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Năm 2022 là năm thứ 3 Công ty phát sinh thu nhập từ Dự án đầu tư.

Đơn vị tính: VND

15. Chi phí phải trả

	Số đầu quý	Số cuối quý
Ngắn hạn	***542.336.305***	***1.698.410.966***
- Chi phí lãi vay Ngân hàng	-	-
- Chi phí lãi trái phiếu	501.426.863	1.698.410.966
- Các khoản trích trước khác	40.909.442	-
Cộng	**542.336.305**	**1.698.410.966**

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số đầu quý	Số cuối quý
a. Ngắn hạn	***136.070.250***	***137.768.500***
- Kinh phí công đoàn	88.024.250	67.365.500
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	48.046.000	70.403.000
+ Các đối tượng khác	*48.046.000*	70.403.000
b. Dài hạn	***1.605.315.300***	***2.131.207.300***
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.605.315.300	2.131.207.300
+ Các đối tượng khác	*1.605.315.300*	2.131.207.300
Cộng	**1.741.385.550**	**2.268.975.800**

Đơn vị tính: VND

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu quý trước	**270.000.000.000**	**90.000.000.000**	2.152.363.118	**78.469.985.708**	**440.622.348.826**
Tăng vốn trong quý	-	-	-	-	-
Lãi trong quý	-	-	-	13.530.249.286	13.530.249.286
Phân phối lợi nhuận trong năm					
Số dư cuối quý trước Số dư đầu quý này	**270.000.000.000**	**90.000.000.000**	**2.152.363.118**	**92.000.234.994**	**454.152.598.112**
Tăng vốn trong quý II	86.500.000.000	69.200.000.000	-	-	155.700.000.000
Lãi trong quý II	-	-	-	25.445.574.694	25.445.574.694
Phân phối lợi nhuận trong quý	-	-	5.014.089.176	15.042.267.528	20.056.356.704
Số dư cuối quý II	**356.500.000.000**	**159.200.000.000**	**7.166.452.294**	**102.403.542.160**	**625.269.994.454**

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số đầu quý	Tỷ lệ %	Số cuối quý	Tỷ lệ %
+ Ông Vũ Thành Trung	81.450.000.000	30,2	71.500.000.000	20,06
+ Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	5.400.000.000	2,0	5.400.000.000	1,51
+ Các đối tượng khác	183.150.000.000	67,8	279.600.000.000	78,43
Cộng	**270.000.000.000**	**100**	**356.500.000.000**	**100**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý II/2022
- Vốn góp của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu quý	*270.000.000.000*
+ Vốn góp tăng trong quý	*8.650.000.000*
+ Vốn góp giảm trong quý	-
+ Vốn góp cuối quý	*356.500..000.000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-

d. Cổ phiếu

	Quý II/2022
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.650.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.650.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.650.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.650.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.650.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Quý II/2022
- USD	415.19

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II /2021	Quý II /2022
- Doanh thu bán hàng hóa	66.868.546.333	170.677.305.763
- Doanh thu bán thành phẩm	185.592.666.566	202.662.262.575
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	346.854.597	59.956.364
Cộng	**252.808.067.496**	**373.399.524.702**

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý II /2021	Quý II /2022
- Giảm giá hàng bán	366.055.000	-
- Hàng bán bị trả lại	10.080.000	108.800.462
Cộng	**376.135.000**	**108.800.462**

03. Giá vốn hàng bán

	Quý II /2021	Quý II /2022
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	52.517.387.691	156.061.149.215
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	169.185.937.581	163.209.373.994
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	77.698.392	18.175.250
Cộng	**221.781.023.664**	**319.288.698.459**

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II /2021	Quý II /2022
- Lãi tiền gửi	350.192.098	1.196.695.142
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	82.553.647
Cộng	**350.192.098**	**1.279.248.789**

05. Chi phí tài chính

	Quý II /2021	Quý II /2022
- Lãi tiền vay	8.016.992.795	10.930.741.950
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	60.736.976	40.605.890
Cộng	**8.077.729.771**	**10.971.347.840**

06. Thu nhập khác

	Quý II /2021	Quý II /2022
- Tiền phạt thu được	27.480.637	23.383.225
- Các khoản khác	8.584.650	108.956.708
Cộng	**36.065.287**	**132.339.933**

07. Chi phí khác

	Quý II /2021	Quý II /2022
- Lỗ do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản phạt vi phạm hành chính	423.592.285	6.051.227
- Các khoản khác	584	11.552.732
Cộng	**423.592.869**	**17.603.959**

Đơn vị tính: VND

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II 2021	Quý II 2022
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	***5.397.318.801***	***6.379.855.976***
- Chi phí nhân viên quản lý	2.069.685.043	3.057.711.167
- Chi phí vật liệu quản lý	8.576.771	54.924.516
- Chi phí đồ dùng văn phòng	161.847.995	142.093.019
- Chi phí khấu hao TSCĐ	952.956.408	947.121.787
- Thuế, phí và lệ phí	7.004.045	35.195.419
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.008.683.489	943.464.813
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.188.565.050	1.199.345.255
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	***3.810.253.938***	***17.754.161.314***
- Chi phí nhân viên	2.289.284.116	16.337.097.297
- Chi phí vật liệu, bao bì	106.650.000	18.500.000
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	14.306.454	54.026.183
- Chi phí khấu hao TSCĐ	198.220.396	199.729.760
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	669.870.676	1.025.668.759
- Chi phí khác bằng tiền	531.922.296	119.139.315
Cộng	**9.207.572.739**	**24.134.017.290**

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II 2021	Quý II 2022
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành(*)	1.032.452.349	2.359.847.444
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**1.032.452.349**	**2.359.847.444**

(*): Chi tiết cách xác định:

	Hoạt động được hưởng ưu đãi thuế	Hoạt động không được hưởng ưu đãi thuế	Cộng
1.Doanh thu chịu thuế	**203.646.216.060**	**171.049.739.862**	**374.695.955.922**
2.Chi phí kế toán	188.842.513.387	165.569.154.161	354.411.667.548
3.Lợi nhuận kế toán trước thuế (3) = (2)-(1)	**14.803.702.673**	**5.480.585.701**	**20.284.288.374**
4.Các khoản điều chỉnh tăng	34.050.927	12.606.240	46.657.167
- Chi phí không được trừ	34.050.927	12.606.240	46.657.167
5.Thu nhập chịu thuế TNDN (5) = (3)+(4)	14.837.753.600	5.493.191.941	20.330.945.541
6.Thuế suất thuế TNDN	17%	20%	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**1.261.209.056,00**	**1.098.638.388**	**2.359.847.444**

Đơn vị tính: VND

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý II 2021	Quý II 2022
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	12.295.818.489	17.924.440.930
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.295.818.489	17.924.440.930
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	27.000.000	35.650.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**818**	**626**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý II 2021	Quý II 2022
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	12.295.818.489	17.924.440.930
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.295.818.489	17.924.440.930
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	27.000.000	35.650.000

Phú Thọ, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Giang	Đoàn Thị Thu Hoài	Vũ Thành Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
Khu 8, Xã Phù Ninh, Huyện Phù Ninh, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Mẫu số: B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**782.585.904.255**	**774.947.697.107**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**119.277.301.092**	**78.420.816.322**
1. Tiền	111		46.886.447.746	6.252.234.763
2. Các khoản tương đương tiền	112		72.390.853.346	72.168.581.559
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**375.968.302.124**	**353.312.156.319**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		273.128.011.955	268.498.989.178
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		73.887.028.585	51.304.328.384
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		28.953.261.584	33.508.838.757
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**278.926.444.512**	**329.194.660.463**
1. Hàng tồn kho	141		278.926.444.512	329.194.660.463
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**8.413.856.527**	**14.020.064.003**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		692.335.748	198.674.030
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.084.548.359	13.821.389.973
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		636.972.420	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**501.383.810.013**	**338.786.314.208**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**5.765.569.925**	**10.421.075.875**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		5.765.569.925	10.421.075.875
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**417.232.484.149**	**253.595.195.723**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221		164.688.631.582	164.249.670.500
- Nguyên giá	222		193.956.184.988	190.855.215.897
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(29.267.553.406)	(26.605.545.397)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		31.302.740.038	32.864.412.694
- Nguyên giá	225		44.193.531.419	44.193.531.419
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(12.890.791.381)	(11.329.118.725)
3. Tài sản cố định vô hình	227		221.241.112.529	56.481.112.529
- Nguyên giá	228		221.241.112.529	56.481.112.529
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**74.383.913.225**	**70.276.992.778**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		74.383.913.225	70.276.992.778
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.001.842.714**	**4.493.049.832**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.001.842.714	4.493.049.832
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.283.969.714.268**	**1.113.734.011.315**
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**658.699.719.814**	**659.581.413.203**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**505.168.898.562**	**517.826.483.951**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		67.760.919.944	122.269.448.100
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		738.531.892	1.126.445.885
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4.212.256.696	4.157.019.498
4. Phải trả người lao động	314		6.413.369.416	4.912.054.317
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.698.410.966	542.336.305
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		137.768.500	136.070.250
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		421.099.321.001	383.606.928.037
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.108.320.147	1.076.181.559

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**153.530.821.252**	**141.754.929.252**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		2.131.207.300	1.605.315.300
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		151.399.613.952	140.149.613.952
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**625.269.994.454**	**454.152.598.112**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**625.269.994.454**	**454.152.598.112**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		356.500.000.000	270.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		356.500.000.000	270.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		159.200.000.000	90.000.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.166.452.294	2.152.363.118
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		102.403.542.160	92.000.234.994
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		63.427.718.180	78.469.985.708
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		38.975.823.980	13.530.249.286
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.283.969.714.268**	**1.113.734.011.315**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
Khu 8, Xã Phù Ninh, Huyện Phù Ninh, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Lập, Ngày 20 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Thu Hà		Vũ Thành Trung

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, Xã Phù Ninh, Huyện Phù Ninh, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Mẫu số: B02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II.2022	Quý II.2021
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		373.399.524.702	252.808.067.496
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		108.800.462	376.135.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		373.290.724.240	252.431.932.496
4. Giá vốn hàng bán	11		319.288.698.459	221.781.023.664
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		54.002.025.781	30.650.908.832
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.272.891.749	350.192.098
7. Chi phí tài chính	22		10.971.347.840	8.077.729.771
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.930.741.950	8.016.992.795
8. Chi phí bán hàng	25		17.754.161.314	3.810.253.938
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.379.855.976	5.397.318.801
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -22) – 25 – 26	30		20.169.552.400	13.715.798.420
11. Thu nhập khác	31		132.339.933	36.065.287
12. Chi phí khác	32		17.603.959	423.592.869
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		114.735.974	(387.527.582)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		20.284.288.374	13.328.270.838
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.359.847.444	1.032.452.349
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		17.924.440.930	12.295.818.489
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ngày 20 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Thu Hà	KẾ TOÁN TRƯỞNG Đoàn Thị Thu Hoài	TỔNG GIÁM ĐỐC Vũ Thành Trung

M.S.D.N: 0105196583 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM TỈNH PHÚ THỌ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, Xã Phù Ninh, Huyện Phù Ninh, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Quý II/2022
I	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**		
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	401.431.970.793
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(368.088.138.221)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(9.925.796.368)
4	Tiền lãi vay đã trả	04	(8.679.450.709)
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(2.305.981.822)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7.769.265.876
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(10.627.637.296)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***9.574.232.253***
II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**		
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(173.316.640.447)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	150.000.000
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(173.166.640.447)***
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**		
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	155.700.000.000
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	
3	Tiền thu từ đi vay	33	339.713.383.445
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(286.781.509.505)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(4.189.480.976)

6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	**204.442.392.964**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**40.849.984.770**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**78.427.316.322**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**119.277.301.092**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	
Nguyễn Thị Thu Hà	KẾ TOÁN TRƯỞNG Đoàn Thị Thu Hoài	TỔNG GIÁM ĐỐC Vũ Thành Trung

M.S.D.N: 0105196582 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
TỈNH PHÚ THỌ